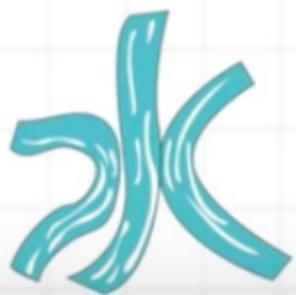


水

Thủy
(nước)



火

Hoả
(lửa)



二

2 chấm
băng



三

3 chấm
thuỷ



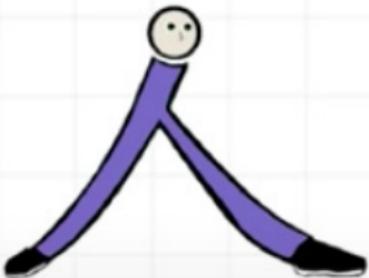
ハ

4 chấm
hoả



人

Nhân
(người)



イ

Nhân
đứng



人

Nhân
nằm



儿

Nhân
đi



彳

Xích
Nhân đèo

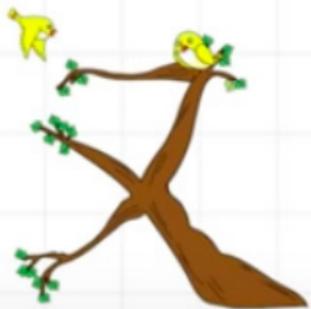


TIẾNG NHẬT
21 ngày

又

Hựu

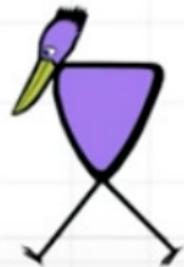
(lại nữa)



夕

Truy

(phía sau)



𠂆

Phộc

(đánh khễ)



几

Kỷ

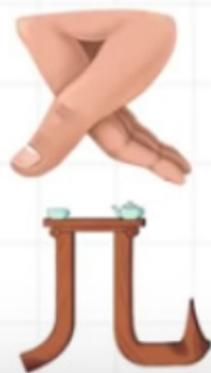
(ghế)



受

Thù

(binh khí)



力

Lực

(sức lực)



刀

Đao

(đao kiếm)



刀

Bộ đao



九

Cửu

(số 9)



巾

Cân

(cái khăn)



辶

Sước

(bước đi)



辵

Dẫn

(bước dài)



勹

Bao

(bao bọc)



厶

Tư

(riêng tư)



冫

Ấp/Phụ

Em bô





Khẩu

(cái mồm)



Vi

(vây quanh)



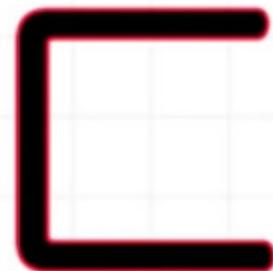
Khảm

(há miệng)



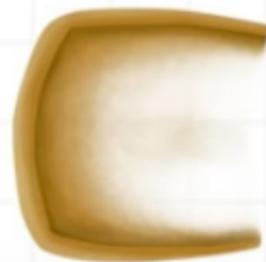
Quynh

(biên giới)



Phương

(tủ đựng)



卩

Tiết

(đốt tre)



土

Thổ

(đất)



士

Sĩ

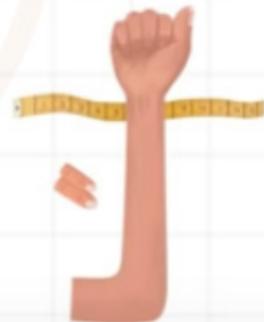
(binh sĩ)



寸

Thốn

(đơn vị đo)



隹

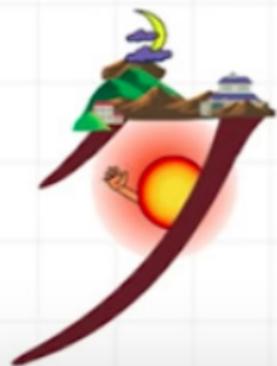
Chuy

(chim)



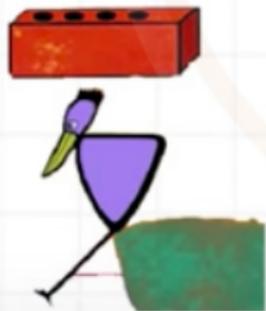
夕

Tịch
(chiều tối)



歹

Ngạt
(xấu xa)



心

Tâm
(trái tim)



忄

Bộ tâm



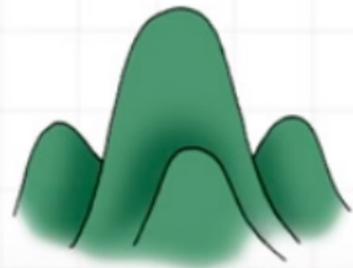
尸

Thi
(xác chết)



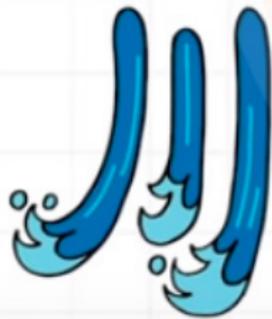
山

Sơn
(núi)



川

Xuyên
(sông)



𠂔

Bộ xuyên



皿

Mãnh
(đĩa)



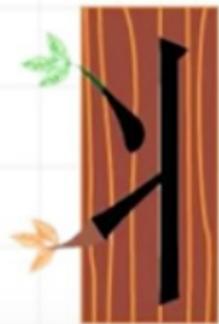
血

Huyết
(máu)



斗

Bộ tướng



勿

Vật
(con vật)



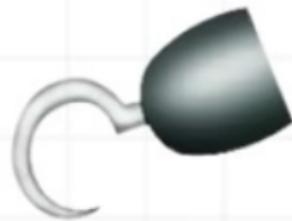
目

Bộ võng
Mắt nằm ngang



木

Bộ móc



二十

Bộ 21





**Chấm
đầu**



**Miên
(mái nhà)**



**Mịch
(màn đêm)**



**Hán
(sườn núi)**

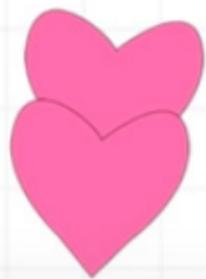


**Nghiêm
(hiên nhà)**



么

Yêu
(nhỏ)



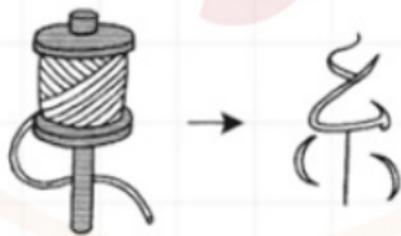
玄

Huyền
(màu đen)



糸

Mịch
(sợi tơ)



斤

Cân
(cái rìu)



氏

Thị
(họ)



己

Kỉ

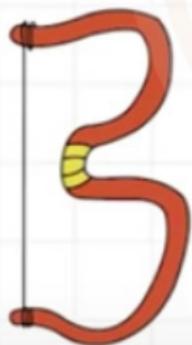
(bản thân)



弓

Cung

(cung tên)



弋

Giặc

(chiếm lấy)



戈

Qua

(cây qua)



三

Sam

(tóc)



毛

Mao
(lông)



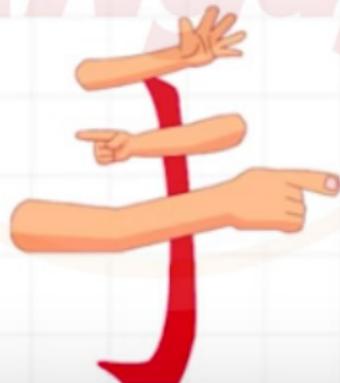
手

Thủ
(tay)



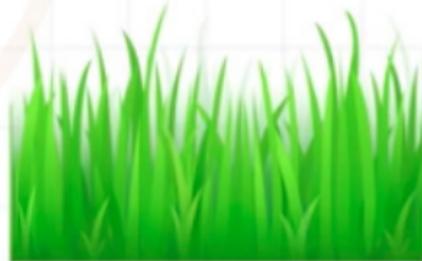
扌

Bộ thủ



艹

Thảo
(cỏ)



扌

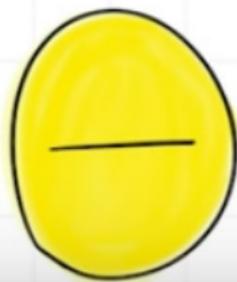
Củng
(chấp tay)



日

Nhật

(ngày,
mặt trời)



白

Bạch

(màu trắng)



目

Mục

(mắt)



自

Tự

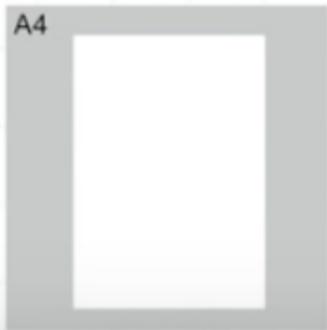
(bản thân)



頁

Hiệt

(tờ giấy)



爪

Trảo
(móng tay)



𠂇

Bộ trảo



大

Đại
(to)



木

Mộc
(cây)



禾

Hoà
(cây lúa)



羊

Dương
(con dê)



牛

Ngưu
(con trâu)



牛

Bộ ngưu



犬

Khuyển
(con chó)



犬

Bộ khuyển



王

Vương
(vua)

疔

Nạch
(bệnh tật)

舟

Chu
(thuyền)

聿

Duyệt
(bút)

言

Ngôn
(nói)



言

礻

Bộ thị



衣

Y
(y phục)



豕

Bộ y



豕

Thỉ
(lợn)

豕



貝

Bối
(con sò)



匕

Chủy
(cái thìa)



比

Tỷ
(so sánh)



食

Thực
(ăn)



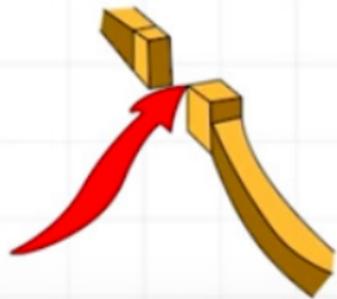
食

Bộ thực



入

Nhập
(vào)



出

Xuất
(ra)



工

Công
(công nghiệp)



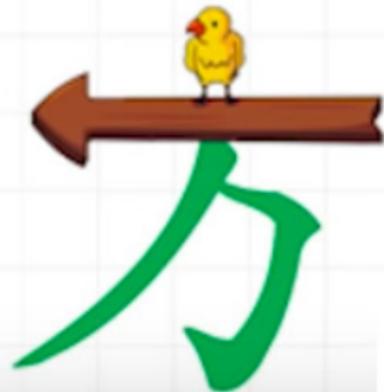
万

Vạn



方

Phương



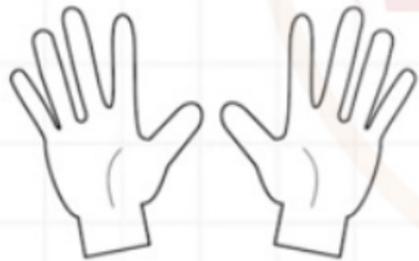
八

Bát
(8)



十

Thập
(10)



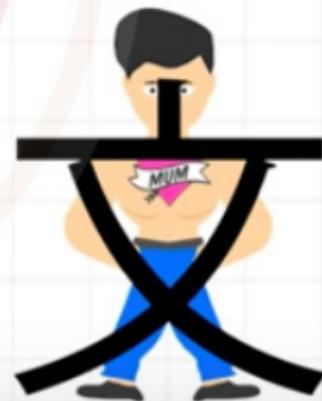
干

Can
(khô)



文

Văn
(văn học)



卜

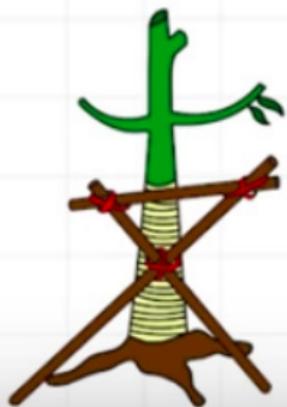
Bốc
(quả bói)



支

Chi

(chi nhánh)



皮

Bì

(da)



女

Nữ

(phụ nữ)



子

Tử

(con)



戶

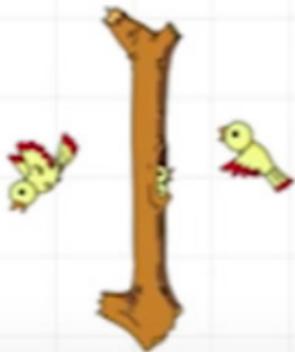
Hộ

(cửa)



小

Tiểu
(nhỏ)



示

Thị
(chỉ thị)



𪛗

Kê
(đầu nhím)



斗

Đấu
(cái đấu)



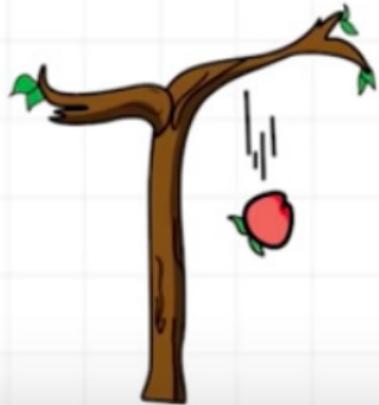
月

Nguyệt
(trăng)



下

Hạ
(dưới)



上

Thượng
(trên)



止

Chỉ
(dừng lại)



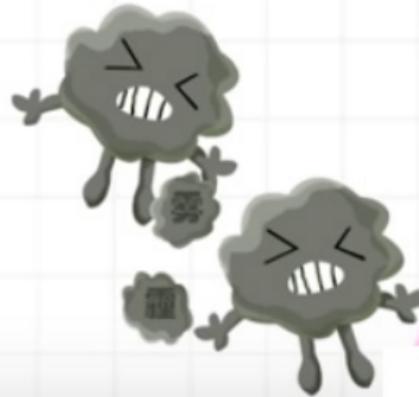
母

Vô



氣

Khí



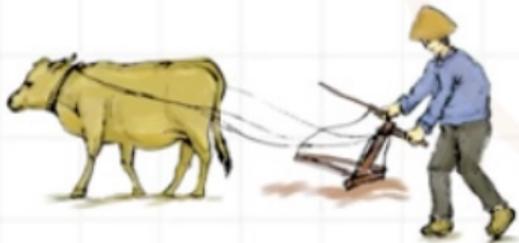
米

Mễ
(gạo)



耨

Lỗi
(cái cày)



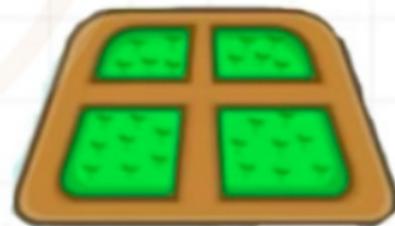
欠

Khiếm
(thiếu)



田

Điền
(ruộng)



魚

Ngư
(cá)



父

Phụ
(cha)



母

Mẫu
(mẹ)



片

Phiến
(tấm, mảnh)



牙

Nha
(răng)



穴

Huyệt
(lỗ)



午

Ngọ

(buổi trưa)



缶

Phẫu

(đồ sành)



玉

Ngọc

(viên ngọc)



生

Sinh

(học sinh)



瓦

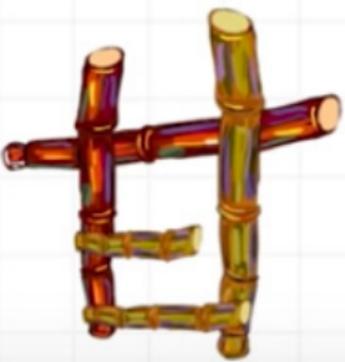
Ngoã

(gạch, ngói)



甘

Cam
(ngọt)



用

Dụng
(sử dụng)



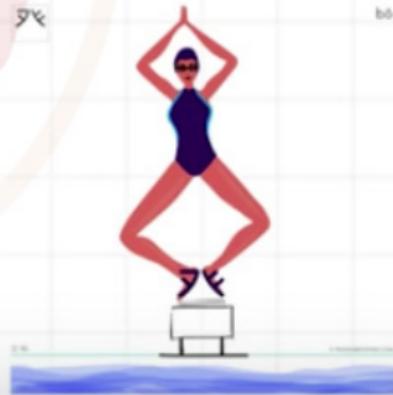
角

Giác
(góc)



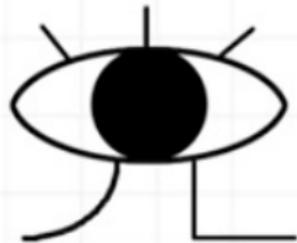
𠂇

Bát
(trở lại)



見

Kiến
(nhìn)



四

Tứ
(số 4)



匹

Thất
(đếm con vật)



首

Thủ
(thủ tướng)



天

Thiên
(trời)



矢

Thỉ
(mũi tên)





Cổn

**(nét sổ
thẳng)**



Chủ

(nét chấm)



Phiệt

(nét phẩy)



Ất

(can ất)



Quyết

(nét sổ móc)



左

Tả
(trái)



右

Hữu
(phải)



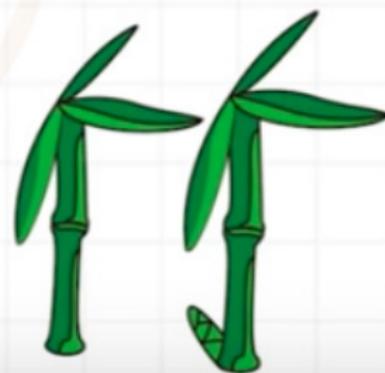
石

Thạch
(đá)



竹

Trúc
(tre trúc)



𦵏

Bộ Trúc



关

Bộ Quan



立

Lập
(đứng)



音

Âm
(âm thanh)



羽

Vũ



耳

Nhĩ
(cái tai)



内

Nội

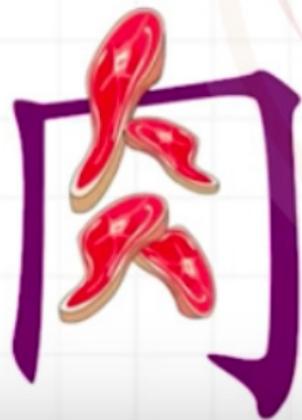
(bên trong)



肉

Nhục

(thịt)



臣

Thần

(đại thần)



至

Chí

(đạt đến)



臼

Cửu

(cối đá)



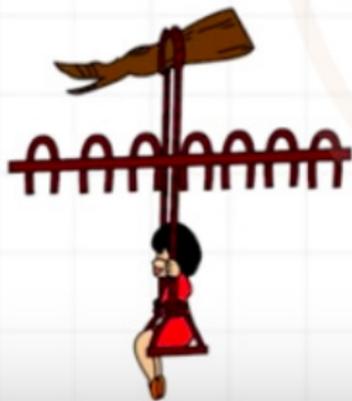
百

Bách
(100)



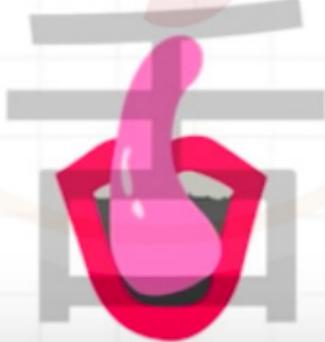
千

Thiên
(1000)



舌

Thiệt
(cái lưỡi)



良

Lương
(tốt)



良

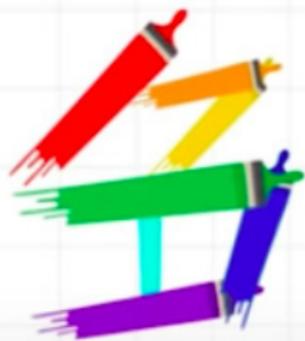
Bộ cần
(quẻ)



色

Sắc

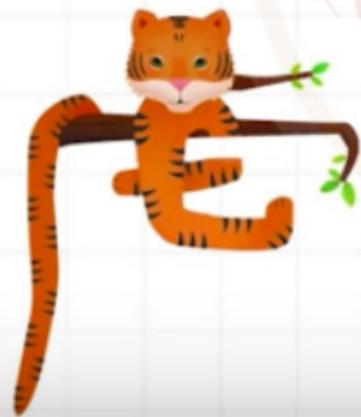
(màu sắc)



虎

Hổ

(con hổ)



中

Trung

(trung tâm) (côn trùng)



虫

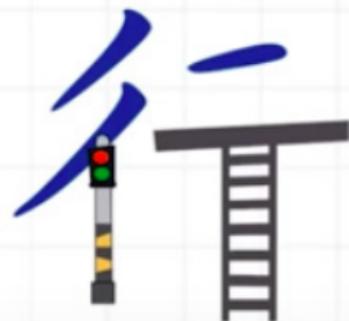
Trùng



行

Hành

(đi)



谷

Cốc

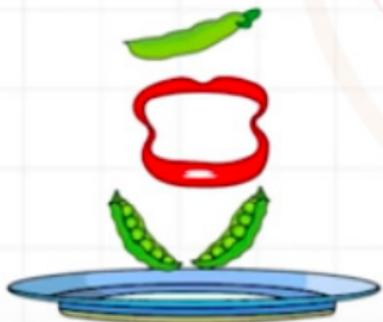
(thung lũng)



豆

Đậu

(hạt đậu)



赤

Xích

(màu đỏ)



車

Xa

(xe)



身

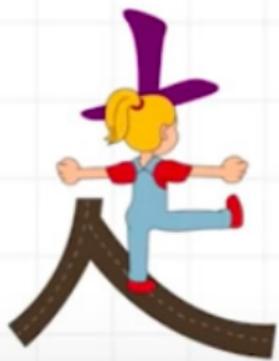
Thân

(bản thân)



走

Tẩu
(chạy)



足

Túc
(chân)



足

Bộ Túc



而

Bộ Nhi
(mà)



辰

Bộ Thần
(thìn)



酉

Bộ Dậu
(chi dậu)



里

Lý
(làng)



黒

Hắc
(đen)



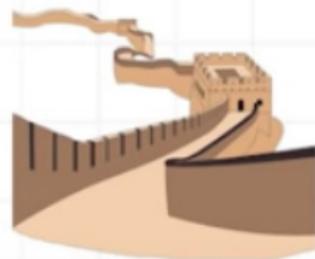
金

Kim
(vàng)



長

Trưởng
(dài)



門

Môn
(cổng)



逮

Đãi
(kịp đến)



雨

Vũ
(mưa)



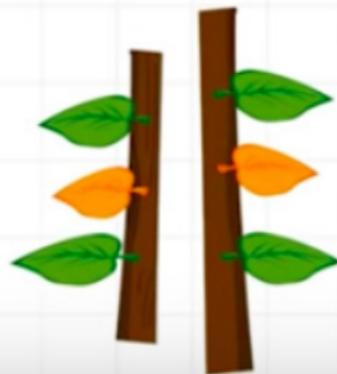
青

Thanh
(màu xanh)



非

phi
(phi thường)



高

Cao
(cao)



香

Hương
(hương thơm)



骨

Cốt
(xương)



韋

Vi
(da)



丕

Bộ Thánh



舛

Suyễn
(sai lầm)



馬

Mã
(con ngựa)



鳥

Điểu
(con chim)



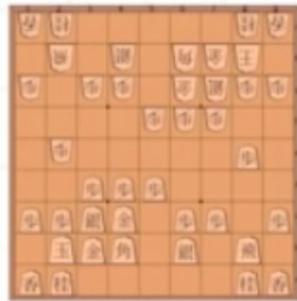
高

Bộ Qua



其

Bộ Kì



㇏

Triệt

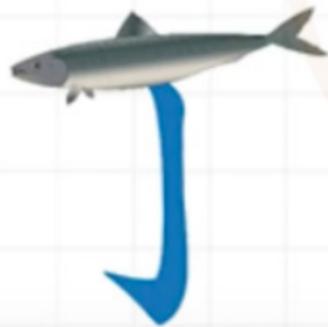
(mầm non)



㇏

Đinh

(can định)



㇏

Liễu

(kết thúc)



㇏

Dự

(dự đoán)



㇏

Mâu

(mâu thuẫn)

